

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2012	01/07/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		577,165,668,057	580,243,335,109
310	I. Nợ ngắn hạn		569,000,258,843	572,179,503,407
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	440,777,322,009	433,412,720,637
312	2. Phải trả người bán		98,704,178,508	114,974,826,376
313	3. Người mua trả tiền trước		3,036,558,503	678,875,812
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4,656,059,806	3,506,990,377
315	5. Phải trả người lao động		1,396,624,550	1,741,608,791
316	7. Chi phí phải trả		344,408,761	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	18,310,017,444	15,861,192,152
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,775,089,262	2,003,289,262
330	II. Nợ dài hạn		8,165,409,214	8,063,831,702
333	3. Phải trả dài hạn khác		2,523,810,700	2,467,415,000
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	4,879,271,409	4,879,271,409
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		762,327,105	717,145,293
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		471,422,858,383	470,563,429,386
410	I. Vốn chủ sở hữu		471,422,858,383	470,563,429,386
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375,997,100,000	375,997,100,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67,810,722,053	67,810,722,053
414	4. Cổ phiếu quỹ		(15,990,198,846)	(15,990,198,846)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10,889,892,639	10,889,892,639
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5,319,946,318	5,319,946,318
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27,395,396,219	26,535,967,222
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		639,905,121	620,762,659
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,049,228,431,562	1,051,427,527,154

Kế toán

 Nguyễn Thị Nhi



Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc


Nguyễn Hữu Thế

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT ĐỨC – VG PIPE

Địa chỉ: KCN Bình Xuyên – Tỉnh Vĩnh Phúc

Bảo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	602,569,146,592	851,697,905,118	1,989,400,821,097	2,039,130,253,259
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	767,990,908	13,497,599,329	3,425,978,097	14,563,948,923
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	601,801,155,684	838,200,305,789	1,985,974,843,000	2,024,566,304,336
11	4. Giá vốn hàng bán	20	585,426,084,731	814,242,725,958	1,932,268,370,561	1,945,727,479,624
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16,375,070,953	23,957,579,831	53,706,472,439	78,838,824,712
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9,165,295,573	8,483,854,042	30,122,368,727	23,232,978,558
22	7. Chi phí tài chính	22	17,195,320,925	22,912,497,701	56,535,824,587	61,554,796,805
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		17,195,318,426	22,875,607,489	55,367,659,876	59,634,521,797
24	8. Chi phí bán hàng	23	4,211,027,849	6,738,129,252	12,994,234,392	23,639,271,740
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3,942,952,770	2,947,836,371	13,281,769,187	10,752,161,389
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		191,064,982	(157,029,451)	1,017,013,000	6,125,573,336
31	11. Thu nhập khác	25	8,070,836,211	518,562,508	8,200,360,311	2,030,549,611
32	12. Chi phí khác	26	7,356,841,694	218,472,785	7,357,136,321	274,557,933
40	13. Lợi nhuận khác		713,994,517	300,089,723	843,223,990	1,755,991,678
45	14. Phần Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		-	-	2,319,903,299	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		905,059,499	143,060,272	4,180,140,289	7,881,565,014
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	26,488,040	190,612,367	492,358,420	1,056,903,912



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012		Từ 01/01/2012 đến 30/09/2011	
				VND	VND	VND	VND
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN			878,571,459	(47,552,095)	3,687,781,869	6,824,661,102
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			19,141,226	(847,755)	(1,321,255)	9,246,730
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ			859,430,233	(46,704,340)	3,689,103,124	6,815,414,372

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 10 năm 2012



Kế toán trưởng

(Handwritten signature)
 Nguyễn Thị Nhi

Nguyễn Hữu Thế



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	T. minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/09/2012	đến 30/09/2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4,180,140,289	7,881,565,014
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		16,278,721,093	15,912,575,768
03	- Các khoản dự phòng		(3,235,450,000)	(1,733,990,000)
04	- Lãi/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		93,230,631	1,527,296,871
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(15,186,211,681)	593,449,366
06	- Chi phí lãi vay		55,367,659,876	12,447,147,890
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		57,498,090,208	36,628,044,909
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		27,819,500,106	(296,736,602,757)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		70,581,723,717	109,627,059,444
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(115,590,972,539)	78,452,473,956
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		3,115,690,752	(93,690,719)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(54,568,941,391)	(59,055,539,671)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(106,443,872)	(332,823,376)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		17,367,170,966	94,249,036,662
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(45,668,775,272)	(65,667,311,522)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(39,552,957,325)	(102,929,353,074)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác		(21,634,928,785)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4,875,000,000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31,377,835,373	8,801,189,375
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9,742,906,588	3,926,189,375
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,785,557,197,866	1,235,729,203,514
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,758,963,994,973)	(1,168,514,744,091)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(15,711,958,202)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		26,593,202,893	51,502,501,221
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3,216,847,844)	(47,500,662,478)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		25,102,003,075	59,382,262,367
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		21,885,155,231	11,881,599,889

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 10 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhi



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thế



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ứng thép Việt - Đức VG PIPE tiền thân là Nhà máy Ứng thép Việt Đức - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo Quyết định số 15/2007/QĐ-CT ngày 29/01/2007, đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp quyết định tách một phần tài sản và vốn góp của các cổ đông hiện có để thành lập Công ty Cổ phần Ứng thép Việt - Đức VG PIPE.

- Trụ sở chính của Công ty tại KCN Bình Xuyên – Tỉnh Vĩnh Phúc.

Các công ty con tại thời điểm 30/09/2012 bao gồm :

Tên	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất Bu lông, ốc vít xuất khẩu

Các công ty liên kết tại thời điểm 30/09/2012 bao gồm :

Tên	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh doanh bất động sản, quyền SD đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê...
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất thép chất lượng cao

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 10 tháng 02 năm 2010 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox;
- Sản xuất các sản phẩm từ thép;
- Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men;
- Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...);
- Luyện gang, thép;
- Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dệt lưới thép, kim loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thương mại, dân dụng;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, vận tải bê tông tươi;
- Bốc xếp hàng hóa;



- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa;
- Kinh doanh lẻ hành quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính quý III

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Tài sản cố định vô hình bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m² đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m² đất tại phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm.
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại khu biệt thự nhà vườn xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất.
- Chi phí trong giai đoạn đầu tư trước khi đi vào hoạt động;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

- Công cụ, dụng cụ tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh và được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 45 năm kể từ ngày 27/12/2006.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động thương mại của Công ty là 25%

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/5/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của SIMCO. Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007.
- Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính.
- Công ty được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/5/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuế đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn tiền thuế đất đến 04/12/2020.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 192210000014 ngày 23 tháng 10 năm 2007 do ban quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Vĩnh Phúc cấp, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 28/11/2008 thì Công ty CP thép Việt Đức được hưởng những ưu đãi sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 15% trong vòng 12 (mười hai) năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Được miễn 03 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 07 (bảy) năm tiếp theo.
- Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp;
- Được miễn tiền thuê đất 11 (mười một) năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 192032000038 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Vĩnh Phúc cấp ngày 09/05/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 19/08/2009 thì Công ty CP Đầu tư công nghiệp Việt Đức VGI được hưởng những ưu đãi sau:

- Đối với lĩnh vực sản xuất bu lông, ốc vít, các sản phẩm từ thép: Thuế TNDN là 20% lợi nhuận thu được áp dụng trong 10 năm và sau đó 25% trong những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 03 năm tiếp theo.

- Đối với lĩnh vực kinh doanh thương mại các sản phẩm từ thép: Thuế TNDN là 25% lợi nhuận thu được áp dụng trong suốt thời hạn thực hiện dự án;
- Công ty được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa được nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/08/2005 và Điều 16 Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
Tiền mặt	1,059,031,470	1.125.353.733
Tiền gửi ngân hàng	20,826,123,761	8.854.415.222
	21,885,155,231	9.979.768.955
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	49,823,929	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	9,019,750	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	4,007,000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	2,200,000,000	2.667.866.666
Phải thu khác	1,199,845,891	767.124.429
	3,462,696,570	3.434.991.095
5. HÀNG TỒN KHO	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	29,763,739,326	47.675.021.936
Công cụ, dụng cụ	198,310,652	230.560.794
Chi phí SX, KD dở dang	9,297,918,642	14.889.040.370
Thành phẩm	150,187,564,264	118.462.955.280
Hàng hóa	248,491,318	31.795.303
Cộng giá gốc hàng tồn kho	189,696,024,202	181.289.373.683
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
Tạm ứng	6,957,114,891	6.950.414.500
Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	2,199,540,940	4.287.894.770
	9,156,655,831	11.238.309.270
7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
Cho công ty CP Sản xuất thép Việt Đức vay	160.000.000.000	160.000.000.000
	160.000.000.000	160.000.000.000

(*) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 16/10/2011, Công ty cổ phần ống thép Việt Đức đồng ý cho Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức vay tổng số tiền là 160 tỷ đồng, thời hạn vay 5 năm. Tỷ lệ lãi suất áp dụng sẽ được xác định theo mức lãi suất vay tại các Ngân hàng cho Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Đức vay. Lãi suất áp dụng tại ngày 30/09/2012 là 15%/năm.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	72,324,194,774	158,962,551,568	11,648,772,875	358,360,477	243,293,879,694
Số tăng trong kỳ	47,637,857,771	13,265,795,675	-	1,198,517,873	62,102,171,319
- Mua sắm mới	47,637,857,771	13,265,795,675	-	1,198,517,873	62,102,171,319
Số giảm trong kỳ	-	12,136,732,641	-	-	12,136,732,641
- T. lý, nhượng bán	-	12,136,732,641	-	-	12,136,732,641
Số dư cuối kỳ	119,962,052,545	160,091,614,602	11,648,772,875	1,556,878,350	293,259,318,372
Gtrị HM lũy kế					
Số dư đầu kỳ	21,360,572,168	83,049,704,416	5,350,441,210	334,585,639	110,095,303,433
Số tăng trong kỳ	1,294,284,677	3,888,155,649	336,356,484	47,222,830	5,566,019,640
- Khấu hao trong kỳ	1,294,284,677	3,888,155,649	336,356,484	47,222,830	5,566,019,640
Số giảm trong kỳ	-	4,779,931,166	-	-	4,779,931,166
- T. lý, nhượng bán	-	4,779,931,166	-	-	4,779,931,166
Số dư cuối kỳ	22,654,856,845	82,157,928,899	5,686,797,694	381,808,469	110,881,391,907
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	50,963,622,606	75,912,847,152	6,298,331,665	23,774,838	133,198,576,261
Tại ngày cuối kỳ	97,307,195,700	77,933,685,703	5,961,975,181	1,175,069,881	182,377,926,465

9. TĂNG. GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	18,219,064,829	135,425,000	18,354,489,829
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18,219,064,829	135,425,000	18,354,489,829
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,674,752,931	112,298,750	1,787,051,681
Số tăng trong kỳ	87,096,900	3,517,500	90,614,400
- Khấu hao trong năm	87,096,900	3,517,500	90,614,400
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,761,849,831	115,816,250	1,877,666,081
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16,544,311,898	23,126,250	16,567,438,148
Tại ngày cuối kỳ	16,457,214,998	19,608,750	16,476,823,748

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh	8,574,545,454	8,574,545,454
- Dự án Tòa nhà tài chính Vĩnh Yên	-	33,689,466,611
- Dự án Khu đô thị mới tại Bình Xuyên	16,310,887,065	14,981,363,666
	24,885,432,519	57,245,375,731

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	68.162.883.984	68.162.883.984
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Đức	11.672.019.314	11.672.019.314
	79.834.903.298	79.834.903.298

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ thực góp	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	49,00%	49,00%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	26,00%	30,64%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	6,985,056,885	7.029.173.034
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1,547,426,356	878.503.451
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,824,161,995	2.461.250.755
	10,356,645,236	10.368.927.240

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
Vay ngắn hạn	439,367,322,009	429.592.720.637
Vay ngân hàng	439,367,322,009	429.592.720.637
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,410,000,000	3.820.000.000
	440,777,322,009	433.412.720.637

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phúc Yên (1)	194,507,550,000	265.274.150.124
Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên (2)	86,380,000,000	101.674.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Vĩnh Phúc (3)	78,250,640,327	18.946.934.742
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc (4)	15,814,045,717	19.097.635.771
Ngân hàng TMCP An Bình – CN Vĩnh Phúc (5)	64,415,085,965	24.600.000.000
	439,367,322,009	429.592.720.637

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phúc Yên	1.410.000.000	3.820.000.000
	1.410.000.000	3.820.000.000

Thông tin bổ sung cho các hợp đồng vay:

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức 01/2012/HĐHM ngày 08/05/2012, hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức 02/2012/HĐHM ngày 05/06/2012 chi tiết:

+ Hạn mức cho vay tối đa là 286 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.

+ Thời hạn của hợp đồng từ ngày 05/06/2012 đến ngày 30/04/2013, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

+ Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng.

+ Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty, của bên thứ ba và các tài sản đảm bảo khác của Công ty tại ngân hàng; đảm bảo bằng doanh thu và các khoản thu nhập được chuyển vào tài khoản tiền gửi, số dư tiền gửi của công ty tại ngân hàng.

+ Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2012 là: 168.074.550.000 đồng.

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2012/HĐHM ngày 08/05/2012, Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 02/2012/HĐHM ngày 04/06/2012 chi tiết:

+ Hạn mức cho vay tối đa là 71.5 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.

+ Thời hạn của hợp đồng từ ngày 08/05/2012 đến ngày 30/04/2013, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

+ Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng.

+ Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty, của bên thứ ba và các tài sản đảm bảo khác của Công ty tại ngân hàng; đảm bảo bằng doanh thu và các khoản thu nhập được chuyển vào tài khoản tiền gửi, số dư tiền gửi của công ty tại ngân hàng.

+ Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2012: 26.433.000.000 đồng.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 12.32.0055/HĐTD ngày 01 tháng 10 năm 2012 của Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên, với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay để sản xuất kinh doanh ống thép các loại.

+ Thời hạn của hợp đồng đến ngày 31/07/2013, thời hạn vay tối đa là 4 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.

+ Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi trả hàng tháng.

+ Vốn vay theo hình thức không có tài sản đảm bảo.

+ Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 75.650.000.000 đồng.

Khoản vay tín dụng ngắn hạn hạn mức số 10.32.0067/HĐTD ngày 17/11/2011, chi tiết:

+ Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- + Thời hạn của hợp đồng từ 18/11/2011 đến 18/11/2012, thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.
 - + Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi trả hàng tháng.
 - + Vốn vay theo hình thức thế chấp, cầm cố bằng tài sản của công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản kèm theo với tổng giá trị thế chấp là 46,38 tỷ đồng.
 - + Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 10.730.000.000 đồng.
- (3) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số: 3497/HĐHMTD/TCB VPC ngày 28/10/2011, chi tiết:
- + Hạn mức cho vay tối đa là 150 tỷ đồng.
 - + Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.
 - + Thời hạn của hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký, thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ.
 - + Lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân được quy định trong từng khế ước nhận nợ, trả lãi hàng tháng.
 - + Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là hàng hoá luân chuyển (nguyên vật liệu và thành phẩm ống đen)
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01811125/HĐTD2/VIB ngày 12/07/2011 và Phụ lục số 0181125.02-PLHDTD2/VIB ngày 05/07/2012 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 60 tỷ đồng.
 - + Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - + Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 05/07/2013, thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 5 tháng.
 - + Lãi suất cho vay thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.
 - + Vốn vay theo hình thức thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 100/11/TD/XXX ngày 23/06/2011 của Ngân hàng TMCP An Bình – CN Vĩnh phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 100 tỷ đồng.
 - + Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - + Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn vay của mỗi nhận nợ tối đa không quá 6 tháng.
 - + Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng hàng tồn kho là nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm.
 - + Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 41.115.085.965 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 193/11/TD/XXI ngày 01/11/2011 của Ngân hàng TMCP An Bình – CN Vĩnh phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 40 tỷ đồng.
 - + Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - + Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn vay của mỗi nhận nợ tối đa không quá 6 tháng.
 - + Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng hàng tồn kho là nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm.
 - + Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 23.300.000.000 đồng.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	4,288,225,183	3.149.758.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp	340,014,578	313.526.538
Thuế thu nhập cá nhân	27,820,045	43.705.416
	4,656,059,806	3.506.990.377

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
Kinh phí công đoàn	296,664,381	156.026.192
Bảo hiểm xã hội	-	133.758.789
Bảo hiểm y tế	-	20.852.663
Bảo hiểm thất nghiệp	-	9.269.628
Phải trả về hợp tác kinh doanh	16,655,000,000	15.385.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	156.284.880	156.284.880
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,202,068,183	-
	18,310,017,444	15.861.192.152

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Phúc Yên (1)	4.879.271.409	4.879.271.409
	4.879.271.409	4.879.271.409

(1) Hợp đồng tín dụng dài hạn hạn mức số 01/2007 ngày 01/10/2007, chi tiết:

- + Hạn mức cho vay tối đa là 40 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: đầu tư Dự án “ Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn”
- + Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 72 tháng; nợ gốc theo lịch trả nợ trong hợp đồng.
- + Thời hạn rút vốn: 12 tháng từ ngày ký hợp đồng.
- + Lãi suất cho vay được thả nổi và điều chỉnh 06 tháng một lần theo quy định của Ngân hàng.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp toàn bộ tài sản, số dư tài khoản tiền gửi, các khoản phải thu theo hợp đồng mà bên vay là người thụ hưởng.

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 VND
Doanh thu bán thành phẩm	249,292,991,525	457.753.201.583
Doanh thu bán hàng hoá	351,535,290,966	392.893.323.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,740,864,101	1.051.379.878
	602,569,146,592	851.697.905.118

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 VND
Chiết khấu thương mại	701,923,840	1.227.941.645
Hàng bán bị trả lại	66,067,068	12.269.657.684
	767,990,908	13.497.599.329

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	248,525,000,617	456.440.819.255
Doanh thu thuần bán hàng hoá	351,535,290,966	380.708.106.656
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1,740,864,101	1.051.379.878
	601,801,155,684	838.200.305.789

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	241,216,499,064	443.508.667.573
Giá vốn của hàng hoá đã bán	343,637,819,040	370.688.902.325
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	571,766,627	45.156.060
	585,426,084,731	814.242.725.958

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,355,640,350	6.229.887.245
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,488,117	268.003.529
Lãi bán hàng trả chậm	2,800,167,106	1.985.963.268
	9,165,295,573	8.483.854.042

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	17,195,318,426	22.296.625.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,499	615.872.338
	17,195,320,925	22.912.497.701

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	248,372,611	6.304.862
Chi phí nhân công	1,093,270,880	1.010.280.628
Chi phí khấu hao TSCĐ	263,203,254	271.033.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,500,246,240	5.308.517.528
Chi phí bằng tiền khác	105,934,864	141.993.080
	4,211,027,849	6.738.129.252

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172,420,247	197.219.529
Chi phí nhân công	1,588,855,929	1.134.935.608
Chi phí khấu hao TSCĐ	540,127,698	536.047.935
Thuế, phí, lệ phí	139,333,533	307.261.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,245,573,197	524.643.722
Chi phí bằng tiền khác	256,642,166	247.728.390
	3,942,952,770	2.947.836.371

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	8,070,000,000	-
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	-	300.000.000
Thu nhập khác	836,211	218.562.508
	8,070,836,211	518.562.508

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 VND
Chi phí từ thanh lý tài sản	7,356,801,475	-
Chi phí khác	40,219	218.472.785
	7,356,841,694	218.472.785

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	94.600.143	190.612.367
Thuế thu nhập được miễn giảm(*)	(68.112.103)	-
Cộng	26.488.040	190.612.367

(*) Trong 9 tháng đầu năm 2012, Công ty đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư. Theo đó đối với hoạt động sản xuất, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, miễn nộp thuế TNDN 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong vòng 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007. Công ty được giảm 75% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu. Do đó, thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động thương mại là 25%; đối với lợi nhuận tiêu thụ trong nước thành phẩm sản xuất là 10% và đối với lợi nhuận từ hoạt động xuất khẩu thành phẩm sản xuất thuế suất 5%.

Công ty cổ phần Thép Việt Đức được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Công ty kết thúc giai đoạn đầu tư và chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2009 do vậy năm 2009 là năm đầu tiên dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và có thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Đức VGI được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 03 (ba) năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất. Công ty có thu nhập chịu thuế kể từ năm 2008.

Theo Nghị quyết 29/2012/QH13 ngày 21/06/2012 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân theo đó giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 VND
Mua hàng, dịch vụ			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	70.215.250	5.313.243.049
- Công ty CP Thép và VTCN	(*)	59.783.069	61.845.980
Doanh thu bán hàng, CC dịch vụ			
- Công ty CP Thép và VTCN	(*)	8.612.790.056	7.327.553.898
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	520.544.588	358.007.459.890
- Công ty CP đầu tư và phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	59.810.221	1.455.507.218
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	6.331.822.223	10.952.404.430

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

		30/09/2012	01/07/2012
		VND	VND
	Mối quan hệ		
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	C.ty liên kết	44.581.052	682.359.999
- Công ty CP Đầu tư và PT Việt Đức	C.ty liên kết	60.000.000	3.161.959
- Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp (*)	(*)	5.290.388.971	8.178.168.127
Phải thu cho vay vốn			
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	C.ty liên kết	160.000.000.000	160.000.000.000
Phải thu lãi cho vay, lãi chậm trả			
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	C.ty liên kết	2.200.000.000	2.667.866.666
Phải thu khác			
- Công ty CP Đầu tư và PT Việt Đức	C.ty liên kết	16.655.000.000	15.385.000.000

(*) Vợ của thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE hiện là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Thép và vật tư công nghiệp.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2012, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011.

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 10 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhi



Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thế